VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 503 + 504)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH UKVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 3						
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác						
03.01	**Cá sống**						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
0301.11.10	- - - Cá bột	3,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.11.92	- - - - Cá vàng *(Carassius auratus)*	5	0	0	0	0	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)*	5	0	0	0	0	0
0301.11.95	- - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)*	5	0	0	0	0	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.19	- - Loại khác:						
0301.19.10	- - - Cá bột	3,7	0	0	0	0	0
0301.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá sống khác:						
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	5	0	0	0	0	0
0301.92.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	5	0	0	0	0	0
0301.93	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:						
	- - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*:						
0301.93.21	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.93.22	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá chép *(Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:						
0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	5	0	0	0	0	0
0301.93.32	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.39	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	5	0	0	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	5	0	0	0	0	0
0301.99	- - Loại khác:						
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá bột loại khác:						
0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ *(Plectropomus leopardus)*	5	0	0	0	0	0
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp *(Epinephelus fuscoguttatus)*	5	0	0	0	0	0
0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt *(Cromileptes altivelis)*	5	0	0	0	0	0
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	- - - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	5	0	0	0	0	0
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	5	0	0	0	0	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.50	- - - Cá biển khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	2,5	0	0	0	0	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)*	0	0	0	0	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	5	0	0	0	0	0
0302.22.00	- - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)*	5	0	0	0	0	0
0302.23.00	- - Cá bơn sole *(Solea spp.)*	5	0	0	0	0	0
0302.24.00	- - Cá bơn turbots *(Psetta maxima)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.29.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	5	0	0	0	0	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.39.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chấm *(Sarda spp.)*, cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	5	0	0	0	0	0
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.43.00	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*	5	0	0	0	0	0
0302.44.00	- - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.46.00	- - Cá giò *(Rachycentron canadum)*	3	0	0	0	0	0
0302.47.00	- - Cá kiếm *(Xiphias gladius)*	3	0	0	0	0	0
0302.49.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.51.00	- - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)*	5	0	0	0	0	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)*	5	0	0	0	0	0
0302.54.00	- - Cá tuyết hake *(Merluccius spp., Urophycis spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.55.00	- - Cá Minh Thái *(Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)*	3	0	0	0	0	0
0302.56.00	- - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	3	0	0	0	0	0
0302.59.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.71.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	5	0	0	0	0	0
0302.72	- - Cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):*						
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng *(Pangasius pangasius)*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.72.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0302.73.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	5	0	0	0	0	0
0302.74.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	5	0	0	0	0	0
0302.79.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	3	0	0	0	0	0
0302.83.00	- - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.85.00	- - Cá tráp biển *(Sparidae)*	3	0	0	0	0	0
0302.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0302.89.11	- - - - Cá mú	3	0	0	0	0	0
0302.89.12	- - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)*	3	0	0	0	0	0
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)*	3	0	0	0	0	0
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai *(Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve *(Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to *(Pennahia anea)*	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)*	5	0	0	0	0	0
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	3	0	0	0	0	0
0302.89.17	- - - - Cá chim đen *(Parastromatus niger*)	3	0	0	0	0	0
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	3	0	0	0	0	0
0302.89.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy *(Puntius chola)*	5	0	0	0	0	0
0302.89.23	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	5	0	0	0	0	0
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	5	0	0	0	0	0
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	5	0	0	0	0	0
0302.89.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	5	0	0	0	0	0
0302.92.00	- - Vây cá mập	3,7	0	0	0	0	0
0302.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**						
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	3	0	0	0	0	0
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0
0303.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	5	0	0	0	0	0
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	5	0	0	0	0	0
0303.25.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	5	0	0	0	0	0
0303.26.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	5	0	0	0	0	0
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	5	0	0	0	0	0
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.39.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	3	0	0	0	0	0
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	5	0	0	0	0	0
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	3,7	0	0	0	0	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	5	0	0	0	0	0
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):						
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	3,5	0	0	0	0	0
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	3,5	0	0	0	0	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.49	- - Loại khác:						
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.49.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):						
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*)	3	0	0	0	0	0
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	3	0	0	0	0	0
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.59.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.63.00	- - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	3,5	0	0	0	0	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	3,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	3,5	0	0	0	0	0
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	3	0	0	0	0	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	2,5	0	0	0	0	0
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.69.00	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	5	0	0	0	0	0
0303.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0303.89.11	- - - - Cá mú	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (*Chanos chanos*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	3	0	0	0	0	0
0303.92.00	- - Vây cá mập	3,7	0	0	0	0	0
0303.99.00	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.99.00.10	- - - Vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) hoặc của cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0	0	0	0	0	0
0303.99.00.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.39.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	3,7	0	0	0	0	0
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.49.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.52.00	- - Cá hồi	3,7	0	0	0	0	0
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	3,7	0	0	0	0	0
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.59.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.69.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:						
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.79.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	0
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.89	- - Loại khác:						
0304.89.10	- - - Cá nục heo cờ *(Coryphaena hippurus)*	3,7	0	0	0	0	0
0304.89.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Loại khác, đông lạnh:						
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*						
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0304.97.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	3,7	0	0	0	0	0
0304.99	- - Loại khác:						
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	3,7	0	0	0	0	0
0304.99.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**						
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	5	0	0	0	0	0
0305.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)						
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	5	0	0	0	0	0
0305.39	- - Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	5	0	0	0	0	0
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	5	0	0	0	0	0
0305.39.92	- - - - Của cá biển	5	0	0	0	0	0
0305.39.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus*	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)						
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	5	0	0	0	0	0
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	5	0	0	0	0	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	5	0	0	0	0	0
0305.49	- - Loại khác:						
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	5	0	0	0	0	0
0305.49.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	5	0	0	0	0	0
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	5	0	0	0	0	0
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá* tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	5	0	0	0	0	0
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	spp.), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)						
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* và *Encrasicholina spp.*)	5	0	0	0	0	0
0305.59.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0305.59.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	5	0	0	0	0	0
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	5	0	0	0	0	0
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	5	0	0	0	0	0
0305.69	- - Loại khác:						
0305.69.10	- - - Cá biển	5	0	0	0	0	0
0305.69.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:						
0305.71	- - Vây cá mập:						
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	5	0	0	0	0	0
0305.71.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:						
	- - - Bong bóng cá:						
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	3,7	0	0	0	0	0
0305.72.19	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	3,7	0	0	0	0	0
0305.72.99	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.79	- - Loại khác:						
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	3,7	0	0	0	0	0
0305.79.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối**						
	- Đông lạnh:						
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.11.10	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.12.10	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.12.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.14	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Hun khói:						
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0	0	0	0	0	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú *(Penaeus monodon):*						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei):*						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:						
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	2,5	0	0	0	0	0
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0306.32	- - Tôm hùm *(Homarus spp.)*:						
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	2,5	0	0	0	0	0
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0306.33	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*:						
0306.33.11	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.33.91	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)*:						
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Để nhân giống:						
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:						
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.39	- - Loại khác:						
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.91.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.91.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.91.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.92.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.92.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.92.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.92.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.93	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.93.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.93.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.93.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.94.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.94.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.94.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.94.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	2,5	0	0	0	0	0
0306.95.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.95.30	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.99	- - Loại khác:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.99.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.99.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.99.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Hàu:						
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.19	- - Loại khác:						
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.19.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:*						
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.29	- - Loại khác:						
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.29.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):						
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.39	- - Loại khác:						
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.39.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	- - - Sống:						
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0307.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	2,5	0	0	0	0	0
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.43	- - Đông lạnh:						
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	2,5	0	0	0	0	0
0307.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.49	- - Loại khác:						
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.49.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Hun khói:						
0307.49.31	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	6,2	0	0	0	0	0
0307.49.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):						
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0307.52.00	- - Đông lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0307.59	- - Loại khác:						
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.59.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.60.50	- - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.79	- - Loại khác:						
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.79.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Bào ngư *(Haliotis spp.)* và ốc nhảy *(Strombus spp.):*						
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.83.00	- - Bào ngư *(Haliotis spp.)* đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:						
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.87.20	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.88.20	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.99	- - Loại khác:						
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.99.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**						
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):						
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0308.19	- - Loại khác:						
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.19.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):						
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.29	- - Loại khác:						
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.29.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):						
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.30.50	- - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.90.50	- - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
03.09	**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**						
0309.10.00	- Của cá	5	0	0	0	0	0
0309.90	- Loại khác:						
	- - Của động vật giáp xác:						
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5	0	0	0	0	0
0309.90.12	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.19	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - Của động vật thân mềm:						
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.22	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.29	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0309.90.90	- - Của động vật thủy sinh không xương sống khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 4						
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0401.10.10	- - Dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.10.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:						
0401.20.10	- - Dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.20.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:						
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	3,7	0	0	0	0	0
0401.40.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:						
0401.50.10	- - Dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.50.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:						
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0,7	0	0	0	0	0
0402.10.49	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.10.99	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:						
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0,7	0	0	0	0	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0,7	0	0	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.29.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0402.99.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
04.03	**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**						
0403.20	- Sữa chua:						
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	3,5	2,3	1,1	0	0	0
0403.20.19	- - - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
	- - Loại khác:						
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	3,5	2,3	1,1	0	0	0
0403.20.99	- - - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	- - Buttermilk	0,7	0	0	0	0	0
0403.90.90	- - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
	- - Dạng bột:						
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**						
0405.10.00	- Bơ	7,5	5	2,5	0	0	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	7,5	5	2,5	0	0	0
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0405.90.30	- - Ghee	7,5	5	2,5	0	0	0
0405.90.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
04.06	**Pho mát và curd**						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.10.20	- - Curd	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.90.00	- Pho mát loại khác	2,5	0	0	0	0	0
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.29.90	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.90.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0408.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- Loại khác:						
0408.91.00	- - Đã làm khô	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0408.99.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	0	0	0	0	0	0
04.10	**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
0410.10.00	- Côn trùng	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0410.90	- Loại khác:						
0410.90.10	- - Tổ yến	0	0	0	0	0	0
0410.90.20	- - Trứng rùa	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0410.90.90	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	Chương 5						
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác						
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	0	0	0	0	0	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	0
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	0
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0	0	0	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 6						
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí						
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**						
	- Tươi:						
0603.11.00	- - Hoa hồng	5	0	0	0	0	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	5	0	0	0	0	0
0603.13.00	- - Phong lan	5	0	0	0	0	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	5	0	0	0	0	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	5	0	0	0	0	0
0603.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**						
0604.20	- Tươi:						
0604.20.10	- - Rêu và địa y	5	0	0	0	0	0
0604.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	- - Rêu và địa y	5	0	0	0	0	0
0604.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	Chương 7						
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	10	6,6	3,3	0	0	0
0701.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	10	6,6	3,3	0	0	0
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						
	- - Hành tây:						
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
	- - Hành, hẹ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:						
0704.10.10	- - Súp lơ (Caulifower)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90.30	- - Bắp cải khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**						
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0705.19.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	10	6,6	3,3	0	0	0
0705.29.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	- - Cà rốt	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0706.10.20	- - Củ cải	10	6,6	3,3	0	0	0
0706.90.00	- Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	10	6,6	3,3	0	0	0
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum)*	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0708.20.10	- - Đậu Pháp	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.20.20	- - Đậu dài	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0709.20.00	- Măng tây	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi *Boletus*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi *Cantharellus*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.54.00	- - Nấm hương *(Lentinus edodes)*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung *(Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.56.00	- - Nấm cục *(Tuber spp.)*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp*.	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	6	4	2	0	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	6	4	2	0	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	6	4	2	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0709.92.00	- - Ô liu	6	4	2	0	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu *(Cucurbita spp.)*	6	4	2	0	0	0
0709.99	- - Loại khác:						
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	6	4	2	0	0	0
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	6	4	2	0	0	0
0709.99.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**						
0710.10.00	- Khoai tây	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.29.00	- - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	7,5	5	2,5	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	8,5	5,6	2,8	0	0	0
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0711.20	- Ôliu:						
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	7,5	5	2,5	0	0	0
0711.20.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:						
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.51.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0711.59	- - Loại khác:						
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.59.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	- - Ngô ngọt	15	10	5	0	0	0
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	15	10	5	0	0	0
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	7,5	5	2,5	0	0	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**						
0712.20.00	- Hành tây	15	10	5	0	0	0
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.)*, nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffles):						
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15	10	5	0	0	0
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	15	10	5	0	0	0
0712.33.00	- - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)	15	10	5	0	0	0
0712.34.00	- - Nấm hương (*Lentinus edodes*)	15	10	5	0	0	0
0712.39	- - Loại khác:						
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffles)	15	10	5	0	0	0
0712.39.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	- - Tỏi	11	7,3	3,6	0	0	0
0712.90.20	- - Ngô ngọt	11	7,3	3,6	0	0	0
0712.90.90	- - Loại khác	11	7,3	3,6	0	0	0
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**						
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0713.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.40	- Đậu lăng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*):						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.90	- Loại khác:						
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**						
0714.10	- Sắn:						
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:						
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
0714.10.91	- - - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.10.99	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.20	- Khoai lang:						
0714.20.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*):						
0714.30.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*):						
0714.40.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*):						
0714.50.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.90	- Loại khác:						
	- - Lõi cây cọ sago:						
0714.90.11	- - - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.90.91	- - - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 8						
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa						
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						
	- Dừa:						
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	15	10	5	0	0	0
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	15	10	5	0	0	0
0801.19	- - Loại khác:						
0801.19.10	- - - Quả dừa non	15	10	5	0	0	0
0801.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
	- Hạt điều:						
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	1,5	1	0,5	0	0	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0802.12	- - Đã bóc vỏ:						
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched)	5	3,3	1,6	0	0	0
0802.12.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*):						
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	10	6,6	3,3	0	0	0
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	5	3,3	1,6	0	0	0
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):						
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):						
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	15	10	5	0	0	0
0802.80.00	- Quả cau	15	10	5	0	0	0
	- Loại khác:						
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.99.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**						
0803.10	- Chuối lá:						
0803.10.10	- - Tươi	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.10.20	- - Khô	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (*Musa acuminata*)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa *Musa acuminata* và *Musa balbisiana*, giống Berangan)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90.90	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**						
0804.10.00	- Quả chà là	15	10	5	0	0	0
0804.20.00	- Quả sung, vả	15	10	5	0	0	0
0804.30.00	- Quả dứa	15	10	5	0	0	0
0804.40.00	- Quả bơ	7,5	5	2,5	0	0	0
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	- - Quả ổi	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - Quả xoài:						
0804.50.21	- - - Tươi	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0804.50.22	- - - Khô	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0804.50.30	- - Quả măng cụt	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	- - Tươi	5	0	0	0	0	0
0805.10.20	- - Khô	5	0	0	0	0	0
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	7,5	0	0	0	0	0
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	7,5	0	0	0	0	0
0805.29.00	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0	0
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	20	13,3	6,6	0	0	0
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*):						
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*)	5	0	0	0	0	0
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia)*	5	0	0	0	0	0
0805.90.00	- Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**						
0806.10.00	- Tươi	2,5	0	0	0	0	0
0806.20.00	- Khô	6	4	2	0	0	0
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	15	10	5	0	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0807.20.00	- Quả đu đủ	15	10	5	0	0	0
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	2,5	0	0	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	2,5	0	0	0	0	0
0808.40.00	- Quả mộc qua	5	3,3	1,6	0	0	0
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**						
0809.10.00	- Quả mơ	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	5	3,3	1,6	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	5	0	0	0	0	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	10	6,6	3,3	0	0	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	10	6,6	3,3	0	0	0
08.10	**Quả khác, tươi**						
0810.10.00	- Quả dâu tây	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	15	10	5	0	0	0
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.20	- - Quả vải	15	10	5	0	0	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.60	- - Quả me	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.70	- - Quả khế	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*)	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0810.90.99	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0811.10.00	- Quả dâu tây	15	10	5	0	0	0
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	15	10	5	0	0	0
0811.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	0
08.12	**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**						
0812.10.00	- Quả anh đào	15	10	5	0	0	0
0812.90	- Loại khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	15	10	5	0	0	0
0812.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**						
0813.10.00	- Quả mơ	15	10	5	0	0	0
0813.20.00	- Quả mận đỏ	15	10	5	0	0	0
0813.30.00	- Quả táo (apples)	15	10	5	0	0	0
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0813.40.20	- - Quả me	15	10	5	0	0	0
0813.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	5	3,3	1,6	0	0	0
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.20	- - - Arabica	7,5	5	2,5	0	0	0
0901.11.30	- - - Robusta	7,5	5	2,5	0	0	0
0901.11.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	10	6,6	3,3	0	0	0
0901.12.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
	- - - Chưa nghiền:						
0901.21.11	- - - - Arabica	15	10	5	0	0	0
0901.21.12	- - - - Robusta	15	10	5	0	0	0
0901.21.19	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0901.21.20	- - - Đã xay	15	10	5	0	0	0
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	15	10	5	0	0	0
0901.22.20	- - - Đã xay	15	10	5	0	0	0
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	15	10	5	0	0	0
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	15	10	5	0	0	0
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0902.10.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.10.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.20.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.30.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.40.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	15	10	5	0	0	0
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.11.20	- - - Đen	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.11.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0904.12.20	- - - Đen	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.12.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.21.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.22.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
09.05	**Vani**						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.06	**Quế và hoa quế**						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	10	6,6	3,3	0	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Hạt cây thì là Ai Cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.61.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác**						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.20.00	- Nghệ tây	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Gia vị khác:						
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.91.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	**Lúa mì và meslin**						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	1,2	0	0	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	1,2	0	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	1,2	0	0	0	0	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	1,2	0	0	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	1,2	0	0	0	0	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
10.02	**Lúa mạch đen**						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
10.03	**Lúa đại mạch**						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	**Yến mạch**						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	**Ngô**						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - Loại khác:						
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1005.90.99	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
10.06	**Lúa gạo**						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	25	20	15	10	5	0
1006.20.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1006.30.30	- - Gạo nếp	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	25	20	15	10	5	0
1006.30.50	- - Gạo Basmati	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.60	- - Gạo Malys	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.99	- - - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.40.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
10.07	**Lúa miến**						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**						
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0	0	0	0
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	5	3,3	1,6	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	3,7	0	0	0	0	0
1101.00.19	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
1101.00.20	- Bột meslin	7,5	5	2,5	0	0	0
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**						
1102.20.00	- Bột ngô	7,5	5	2,5	0	0	0
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1102.90.90	- - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Của lúa mì	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.13.00	- - Của ngô	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Của meslin	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.19.20	- - - Của gạo	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.20.00	- Dạng viên	12,5	10	7,5	5	2,5	0
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Của yến mạch	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Của ngô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1104.19.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Của yến mạch	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1104.23.00	- - Của ngô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1104.29.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.20.20	- - Từ cọ sago	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.20.90	- - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**						
1107.10.00	- Chưa rang	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	2,5	1,6	0,8	0	0	0
11.08	**Tinh bột; inulin**						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1108.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1108.20.00	- Inulin	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	Chương 12						
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	2,5	0	0	0	0	0
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	2,5	0	0	0	0	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	2,5	0	0	0	0	0
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	1,2	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	2,5	0	0	0	0	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	1,2	0	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	1,2	0	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	1,2	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	2,5	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1207.40.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	1,2	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	2,5	0	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	2,5	0	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	2,5	0	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt**						
1208.10.00	- Từ đậu tương	2	0	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	6,2	0	0	0	0	0
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0	0	0	0	0	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	1,2	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	0	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0	0
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (*Persea Kurzii Kosterm*):						
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	- - - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	2,5	0	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	2,5	0	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	2,5	0	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	2,5	0	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	2,5	0	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1212.99.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	2,5	0	0	0	0	0
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**						
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	1,2	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	1,2	0	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	1,2	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1302.11.90	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1302.12.00	- - Từ cam thảo	1,2	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	1,2	0	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	1,2	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	1,2	0	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	1,2	0	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	1,2	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	1,2	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	1,2	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	1,2	0	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:						
	--- Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 507 + 508)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng